

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

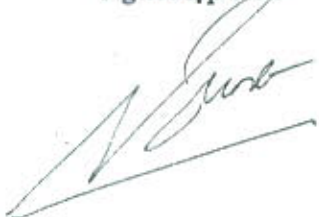
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 1	Lũy kế từ đầu năm	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	73.986.590.189	73.986.590.189	135.646.446.211	135.646.446.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	VI.03	73.986.590.189	73.986.590.189	135.646.446.211	135.646.446.211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	45.716.373.148	45.716.373.148	54.735.291.931	54.735.291.931
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		28.270.217.041	28.270.217.041	80.911.154.280	80.911.154.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.240.676.848	21.240.676.848	7.390.303.240	7.390.303.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1528.381.887	1528.381.887	7.131.972.359	7.131.972.359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.522.085.366	1.522.085.366	1.587.880.272	1.587.880.272
8. Chi phí bán hàng	24		2.355.895.821	2.355.895.821		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.463.119.268	12.463.119.268	12.350.342.591	12.350.342.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.163.496.913	33.163.496.913	68.819.142.570	68.819.142.570
11. Thu nhập khác	31		10.234.547	10.234.547	9.842.082	9.842.082
12. Chi phí khác	32		689.965.948	689.965.948	66.602.695	66.602.695
13. Lợi nhuận khác	40	VI.07	(679.731.401)	(679.731.401)	(56.760.613)	(56.760.613)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.483.765.512	32.483.765.512	68.762.381.957	68.762.381.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	8.120.941.378	8.120.941.378	17.190.595.489	17.190.595.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.09	24.362.824.134	24.362.824.134	51.571.786.468	51.571.786.468
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				

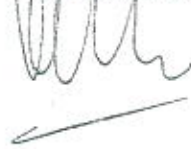
Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc







Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn